

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN NGỮ VĂN HỌC KÌ I.
MÔN NGỮ VĂN 12
Năm học: 2023-2024

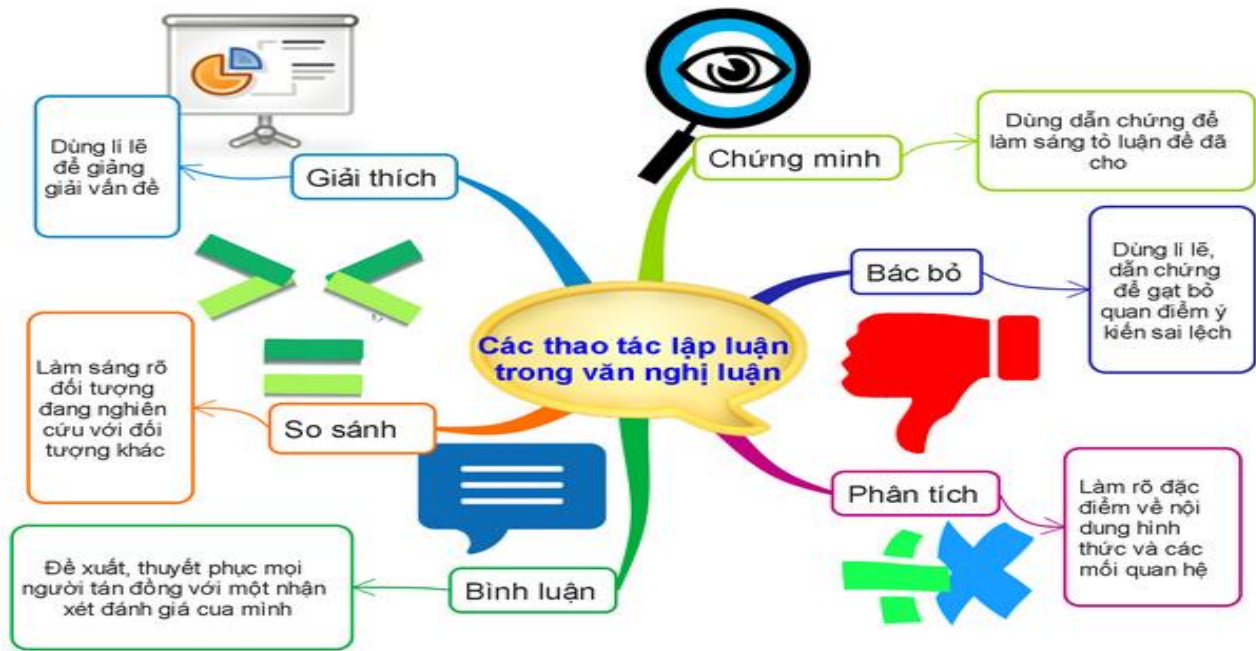
PHẦN I: ĐỌC HIỂU

I. ÔN TẬP KIẾN THỨC

1. 06 PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

TT	Tên	BẢN CHẤT	DẤU HIỆU
1	Tự sự	Là kể chuyện: nghĩa là dùng ngôn ngữ để kể một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng tạo thành một kết thúc, thể hiện 1 ý nghĩa	- Có người kể chuyện - Có nhân vật (người, vật, đồ vật,...) - Có sự việc diễn biến câu chuyện (mở đầu, phát triển, kết thúc, ...)
2	Biểu cảm	- Là dùng ngôn ngữ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc, tâm trạng - Giúp người đọc cảm nhận: + Tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trong tác phẩm + Hoạch của chính tác giả về sự việc trong câu hoặc với người đọc, người nghe	-Có thể xuất hiện trực tiếp từ cảm thán: <i>thương, yêu, ghét, nhớ,...</i> - Bộc lộ gián tiếp qua cái nhìn, cảm nhận, đánh giá
3	Miêu tả	- Là dùng ngôn ngữ mô tả hình dáng, đặc điểm, tính chất ... làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc - Diễn tả thế giới nội tâm của con người.	Dùng các tính từ chỉ tính chất, màu sắc, trạng thái của sự vật, hiện tượng, ...
4	Nghị luận	- Dùng ngôn ngữ để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết - Giúp người đọc hiểu sâu sắc vấn đề, đồng tình với ý kiến của người viết.	- Có lí lẽ kết hợp với dẫn chứng - Đối tượng bàn bạc rất rộng: vấn đề đời sống xã hội, đạo đức, phẩm chất, quan hệ, các hiện tượng đang xảy ra, ...
5	Thuyết minh	- Là trình bày, giới thiệu, giảng giải, ... về một sự vật, hiện tượng nào đó - Cung cấp tri thức một cách khách quan, khoa học, chính xác	Đối tượng thường là: một cá nhân (nhà thơ, văn, nhà chính trị, khoa học, ...) một danh lam thắng cảnh, ... nào đó

2. 06 THAO TÁC LẬP LUẬN



3. 06 PHONG CÁCH NGÔN NGỮ

PCNN	MỤC ĐÍCH, PHẠM VI SỬ DỤNG	VĂN BẢN
CHÍNH LUẬN	Trình bày, bình luận, đánh giá những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng,...theo một quan điểm chính trị nhất định.	<i>Tuyên ngôn, lời kêu gọi, lời hiệu triệu, bài bình luận, xã luận, ...</i>
BÁO CHÍ	Thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của XH	<i>Bản tin, phóng sự, bình luận, quảng cáo, tiểu phẩm, ...</i>
NGHỆ THUẬT	Chủ yếu dùng trong các tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, sắp xếp, lựa chọn, gọt giũa, tinh luyện từ ngôn ngữ thông thường và đạt được giá trị nghệ thuật – thẩm mỹ.	<i>Thơ, truyện, kịch, ...</i>
KHOA HỌC	Dùng trong lĩnh vực học tập, nghiên cứu, phổ biến khoa học, đảm bảo tính chính xác,	<i>SGK, luận văn, luận án, tài liệu nghiên cứu</i>
SINH HOẠT	Là lời ăn tiếng nói hằng ngày dùng để trao đổi thông tin, ý nghĩ, tình cảm,...đáp ứng nhu cầu của cuộc sống.	<i>Lời nói, thư, nhật kí, ...</i>
HÀNH CHÍNH	Dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính. Đó là giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí	<i>Đơn, biên bản, nghị định, nghị quyết, Thông tư, Chỉ thị,</i>

4. BIỆN PHÁP TU TỪ

4.1. TU TỪ TỪ VỰNG

ST T	BPTT	BẢN CHẤT – TÁC DỤNG
1	ẨN DỤ	Là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác <i>có nét tương đồng</i> (giống nhau) với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt

2	HOÁ N DỤ	Là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác <i>có nét tương cận</i> (gần nhau) với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt
3	SO SÁNH	Là <i>đối chiếu</i> 2 hay nhiều sự vật, sự việc mà giữa chúng có những nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt
4	ĐIỆP	Là <i>lặp lại</i> một yếu tố diễn đạt (từ, cụm từ, vần, nhịp, cấu trúc câu, ...) nhằm <i>nhấn mạnh</i> , tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc... và tạo nhịp điệu cho câu/ đoạn, văn bản
5	ĐỐI	Là <i>cách sắp đặt</i> từ ngữ, cụm từ và câu ở vị trí cân xứng nhau để tạo hiệu quả giống nhau hoặc trái ngược nhau nhằm mục đích gợi ra một vẻ đẹp <i>hoàn chỉnh</i> và <i>hài hoà</i> nhằm diễn đạt một ý nghĩa nào đó
6	NHÃ N HÓA	Là biện pháp tu từ sử dụng những từ ngữ chỉ hoạt động, tính cách, suy nghĩ, tên gọi ... vốn <i>chỉ dành cho con người</i> để miêu tả đồ vật, sự vật, con vật, cây cối khiến cho chúng trở nên sinh động, gần gũi, có hồn hơn.

4.2. TU TỪ CÚ PHÁP (CÂU)

a. ĐIỆP NGỮ

Là nhắc đi nhắc lại nhiều lần một từ, cụm từ có dụng ý làm tăng cường hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc... và tạo nhịp điệu cho câu/ đoạn văn bản.

b. LIỆT KÊ

Là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay tư tưởng, tình cảm.

Là cách sử dụng từ ngữ đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả diễn đạt.

d. ĐẢO NGỮ

Là thay đổi trật tự cấu tạo ngữ pháp thông thường của câu, nhằm nhấn mạnh ý, nhấn mạnh đặc điểm của đối tượng và làm câu thơ, câu văn thêm sinh động, gợi cảm, hài hòa về âm thanh,...

e. LẬP CẤU TRÚC

Là tạo ra những câu văn đi liền nhau trong văn bản với cùng một kết cấu nhằm nhấn mạnh ý và tạo sự nhịp nhàng, cân đối cho văn bản

f. CHÊM XEN

- Là chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc. Thường đứng sau dấu gạch nối hoặc trong ngoặc đơn.

g. CÂU HỎI TU TỪ

Là đặt câu hỏi nhưng không đòi hỏi câu trả lời mà nhằm nhấn mạnh một ý nghĩa khác.

5. CÁC THỂ THƠ

5.1. Cách xác định: dựa vào số tiếng trong mỗi câu/dòng thơ

5.2. Một số thể thơ thường gặp

- Thơ tự do :

- Không bị gò bó bởi số câu số chữ, niêm, luật, vần, đối, ...

- Số tiếng trong mỗi câu/dòng khác nhau

- **Thơ năm chữ (Ngũ ngôn):** mỗi câu có 5 chữ. Bài thơ thường được chia thành nhiều khổ nhỏ, mỗi khổ gồm 4 dòng/câu thơ

- **Song thất lục bát:** mỗi đoạn có 4 câu, hai câu đầu là Song Thất (có nghĩa là mỗi câu có 7 chữ) hai câu cuối là Lục, Bát (câu thứ ba sáu chữ, câu thứ 4 tám chữ)

- **Lục bát:** một câu sáu chữ rồi đến một câu tám chữ cứ thế nối liền nhau. Bài thơ lục bát thông thường được bắt đầu bằng câu lục và kết thúc bằng câu bát.

- **Đường Luật:** Đường luật có 02 loại chính

+ Thất ngôn bát cú: một bài có 8 câu, mỗi câu 7 chữ (7 tiếng)

+ Thất ngôn tứ tuyệt: một bài có 4 câu, mỗi câu 7 chữ (7 tiếng)

- **Thơ bốn chữ, thơ sáu chữ, thơ bảy chữ, thơ tám chữ:** Số tiếng/chữ các câu trong bài giống nhau (4 – 6- 7 -8 chữ) Không có quy định về số câu trong khổ, số khổ thơ trong bài

PHẦN II: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC - Nghị luận về một tác phẩm thơ, văn xuôi

1. Kiến thức chung:

- Đối tượng của bài nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích thơ, văn xuôi. Tức là tìm hiểu giá trị nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm hoặc một đoạn trích.

- Cần phải giới thiệu khái quát tác phẩm hoặc đoạn trích.

- Bàn về giá trị nội dung nghệ thuật của tác phẩm, đoạn trích theo định hướng của đề bài.

- Đánh giá chung về tác phẩm, đoạn trích thơ, văn xuôi.

2. Dàn ý khái quát.

a) Mở bài:

- Giới thiệu khái quát về tác giả, hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm, đoạn trích..

- Giới thiệu khái quát yêu cầu của đề bài.

b) Thân bài:

- Phân tích yêu cầu của đề bài. (Cần phải xây dựng được luận điểm để triển khai ý theo luận điểm ấy và hướng người đọc theo luận điểm vừa xây dựng của mình).

- Cần chú ý khai thác từ ngữ, câu văn, các biện pháp tu từ để làm rõ nội dung.

- Mở rộng so sánh để bài viết được phong phú, thuyết phục. Tránh diễn đạt xuôi thơ, tóm tắt hoặc kể xuôi, viết lan man.

c) Kết bài:

- Đánh giá khái quát nội dung, nghệ thuật tác phẩm hoặc đoạn trích.

- Tùy vào từng đề bài mở rộng, liên hệ với đời sống

3. Phạm vi kiến thức ôn tập

BÀI 1:

1/ Tác giả:

- Xuân Quỳnh là một trong những nhà thơ nữ khá nổi tiếng, xuất hiện trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước.

Xuân Quỳnh có một giọng thơ rất duyên, vừa đầm thắm, vừa dịu dàng như chính tính cách của chị. Sinh thời Xuân Quỳnh đã có một số bài thơ tình xuất sắc như: Thơ tình cuối mùa thu, Tự hát, Thuyền và biển... Bài Sóng cũng nằm trong số những bài thơ tình nổi tiếng ấy.

- Đề tài tình yêu luôn thu hút nhiều thi nhân. Tất cả là để tìm câu trả lời cho tình yêu là gì và tình yêu bắt đầu từ đâu. Với Xuân Diệu: Làm sao định nghĩa được Tình yêu... Xuân Quỳnh đến với thơ tình là để bày tỏ niềm khao khát về một tình yêu lý tưởng, lại vừa hướng tới một hạnh phúc đời thường giản dị và thiết thực. Hình tượng “sóng” trong bài thơ đã thể hiện thật sinh động và hấp dẫn tâm trạng của người con gái đang yêu, bộc lộ vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu.

2/ Tác phẩm

a. Hình tượng “sóng” và “em”:

- Những khổ thơ đầu tiên nhân vật trữ tình đang đối diện với sóng, cảm nhận về sóng, tìm thấy mối liên hệ giữa sóng và khát vọng tình yêu.

- Hình tượng sóng ở khổ thơ đầu mang ý nghĩa tượng trưng cho tính khí và bản lĩnh của người phụ nữ. Con sóng là hiện thân của các đối cực dữ dội – dịu êm – ồn ào – lặng lẽ. Con sóng trung thực và thẳng thắn: khi sóng không hiểu nổi mình thì con sóng tìm đến biển, đến chân trời thoáng rộng, tự do.

- Con sóng cũng tượng trưng cho khát vọng tình yêu nuôn đời của tuổi trẻ. Con sóng

ngàn đời nay vẫn thế, cứ đập vỗ vô hồi vô hạn. Tình yêu cũng vậy, luôn đồng nghĩa với tuổi trẻ. Tất cả chúng tồn tại vĩnh hằng trên mặt đất này.

- Đứng trước sóng biển trùng trùng lớp lớp – nhân vật trữ tình (em) cảm nhận về nguồn gốc bí ẩn của tình yêu với hai câu hỏi: Sóng bắt đầu từ gió – gió bắt đầu từ đâu? khi nào ta yêu nhau? không ai có thể trả lời cặn kẽ được câu hỏi này.

-> Đó chính là nỗi bí ẩn của tình yêu và cũng vì càng bí ẩn nên càng say đắm, hấp dẫn hơn.

- Khi con người đối diện trước thiên nhiên rộng lớn như biển khơi rất dễ sinh ra cảm giác nhỏ nhoi, bất lực, thậm chí rơi vào cảm giác hư vô. Nhưng với tâm hồn nữ tính mang khát vọng tình yêu mãnh liệt thì Xuân Quỳnh hướng tất cả vào tình yêu trần thế.

b. Hình tượng “sóng” và “em” bộc lộ vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ:

- Sóng tượng trưng cho nỗi nhớ của người phụ nữ khi yêu, nhớ mọi nơi (không gian) lòng sâu, mặt nước, nhớ mọi lúc (thời gian) “Ngày đêm không ngủ được”, cũng như thể em nhớ anh đến nỗi “cả trong mơ còn thức”. Nghe qua có vẻ mơ hồ, vô lý. Nhưng không, em lúc nào cũng nhớ đến anh, trong mơ, khi thức, khi ngủ, khi tỉnh, khi mơ. Nhớ chính là biểu hiện của tình yêu, khi hết nhớ, cũng là lúc tình yêu chấm dứt.

- Nhà thơ tiếp tục một cách nói rất lạ: “Dẫu xuôi về phương bắc – Dẫu ngược về phương nam”. Đây là cách nói ngược với cách nói thông thường (ngược bắc xuôi nam). Nhà thơ cố ý lạ hóa ngôn từ để gây ấn tượng. Sự tinh tế nằm ngay trong cái nghịch lý của tình yêu.

Hơn nữa, đối với em, đâu chỉ có hai phương bắc và nam, mà còn có thêm một phương anh nữa, phương này là phương của tình yêu đôi lứa, là không gian của tương tư.

- Cũng như Sóng, dù muôn vàn cách trở rồi cuối cùng cũng đến được bờ, “Em” ở đây, trên hành trình đi tìm hạnh phúc, cho dù gặp lắm chông gai, trắc trở, nhưng tin tưởng rồi “Em” cũng sẽ tới đến bến bờ hạnh phúc.

- Cuộc đời tuy dài rộng, biển tuy vô tận bao la, nhưng tình yêu vẫn được cảm nhận thật cụ thể trong từng ngày tháng. Sóng trong tình yêu con người không bao giờ cảm thấy hư vô mà cuộc đời luôn mới mẻ, đầy ý nghĩa.

- Cũng như sóng giữa biển lớn tình yêu. Em cũng muốn có được một tình yêu lớn lao, bất tử. “Em” nhân vật trữ tình ở đây bỗng vụt lớn để sánh ngang với biển cả. Quả là một nỗi khao khát lớn lao và cảm động.

Quả thật, hình tượng sóng của bài thơ đã thể hiện vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu vừa tha thiết say đắm, vừa duyên dáng, nồng nàn mà vô cùng trong sáng cao đẹp của tình yêu đôi lứa muôn đời.

c. Nét đặc sắc về nghệ thuật:

- Sự liên tưởng hợp lý, tự nhiên giữa đặc điểm của sóng và đặc điểm của người con gái đang yêu. Sự liên tưởng này tạo nên hai hình tượng song song, nhưng hai mà một.

- Câu thơ năm chữ với những câu ngắn, đều nhau, tạo nên một ý niệm về hình thể của các con sóng, như con sóng dâng trào nhưng có khi chậm rãi nhẹ nhàng như lúc sóng êm biển lặng.

- Nhịp điệu của các câu thơ thật đa dạng, mô phỏng cái đa dạng của nhịp sóng : 2/3 (dữ dội và dịu êm – Ôn ào và lặng lẽ), 1/2/2 (sông không hiểu nổi mình – sóng tìm ra tận bể), 3/1/1 (Em nghĩ về anh, em), 3/2 (Em nghĩ về biển lớn – từ nơi nào sóng lên), v.v...

– Các cặp câu đối xứng xuất hiện liên tiếp, câu sau thừa tiếp câu trước, tựa như những đợt sóng xô bờ, sóng tiếp sóng dào dạt.

– Âm điệu của bài thơ với nhiều sắc điệu đa dạng, phong phú, tạo nên vẻ tự nhiên cho bài thơ.

– Ngoài ra còn phải kể đến tính chất nữ tính trong cách diễn đạt của Xuân Quỳnh, trong cách nhìn sóng của chị: thật dịu dàng đằm thắm nhưng cũng thật dữ dội.

3. Sóng là hình ảnh ẩn dụ của tâm trạng người con gái đang yêu:

- Sóng là sự hóa thân, phân thân của cái “tôi” trữ tình của nhà thơ. Cùng với hình tượng “Sóng”, không thể không xem xét nó trong mối tương quan với “Em”.

– Hình tượng sóng trước hết được gọi ra từ âm hưởng dào dạt, nhịp nhàng của bài thơ. Đó là nhịp của những con sóng trên biển cả liên tiếp, triền miên, vô hồi, vô hạn. Đó là âm điệu của một nỗi lòng đang tràn ngập, đang khát khao tình yêu vô hạn, đang rung lên đồng điệu, hòa nhập với sóng biển.

– Qua hình tượng sóng, Xuân Quỳnh đã diễn tả vừa cụ thể vừa sinh động nhiều trạng thái, tâm trạng với những cung bậc tình cảm khác nhau trong trái tim của người phụ nữ đang rạo rức khao khát yêu đương. Mỗi trạng thái tâm hồn cụ thể của người con gái đang yêu đều có thể tìm thấy sự tương đồng của nó với một khía cạnh, một đặc tính nào đó của sóng.

Qua bài thơ Sóng, ta có thể cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu. Người phụ nữ ấy mạnh bạo, chủ động bày tỏ những khát khao yêu đương mãnh liệt và những rung động rạo rức trong lòng mình. Người phụ nữ ấy thủy chung, nhưng không còn nhần nhục cam chịu nữa. Nếu “sóng không hiểu nỗi mình” thì sóng dứt khoát từ bỏ nơi chật hẹp đó để “tìm ra tận bể”, đến cái cao rộng, bao dung.. Đó là những nét mới mẻ “hiện đại” trong tình yêu.

Tâm hồn người phụ nữ đó khao khát, không yên lặng. “Vì tình yêu muôn thuở – có bao giờ đứng yên” (Thuyền và Biển). Nhưng đó cũng là một tâm hồn thật trong sáng, thủy chung vô hạn. Quan niệm tình yêu như vậy rất gần gũi với mọi người và có gốc rễ trong tâm thức dân tộc

BÀI 2: NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ - Nguyễn Tuân

1/ Tác giả: Nguyễn Tuân sinh ra trong một gia đình nhà Nho khi Hán học đã tàn, ông đến với cách mạng và dùng ngòi bút phục vụ hai cuộc kháng chiến của dân tộc. Ông thành công ở nhiều thể loại nhưng đặc biệt là tùy bút. Tiêu biểu cho phong cách tài hoa độc đáo chính là tùy bút “Người lái đò Sông Đà”. Tác phẩm đã khắc họa thành công...

2/Tác phẩm: “*Người lái đò Sông Đà*” là kết quả của nhiều dịp đến với Tây Bắc của Nguyễn Tuân, đặc biệt là chuyến đi thực tế năm 1958. Đây là một trong số 15 bài tùy bút của ông in trong tập “Sông Đà” năm 1960.

2.1. Vẻ đẹp hình tượng con sông Đà

2.1.a. Hình tượng con sông Đà hiện lên như một “nhân vật” có hai tính cách trái ngược:

*** Sông Đà – con Sông Tây Bắc hung bạo:**

- Cảnh đá : dựng đứng, rất cao, hẹp và tối. “ *Có vách đá thành chẹn lòng sông như một cái yết hầu*”, “*Mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời*”. Con hồ con nai có thể vọt qua sông,

và chỉ cần nhẹ tay thôi cũng có thể ném hòn đá từ bờ bên này qua bên kia vách. “*Ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè cũng thấy lạnh*”. => vẻ đẹp của sự hùng vĩ mà thiên nhiên mang lại

- Mặt ghềnh Hát Loóng với sự hợp sức của gió, sóng và đá “*dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm ...*”, Sử dụng động từ mạnh “xô”, nhiều dấu phẩy liên tiếp, những câu văn cấu trúc trùng điệp, gợi hình ảnh con sông Đà cuồn cuộn, dữ dằn như lúc nào cũng muốn tiêu diệt con người

- Những hút nước ở quãng Tà Mường Vát: “*nước ở đây thở và kêu như cửa cống cái bị sặc*”, “*chỗ giếng nước sâu ặc ặc lên ...*”. như sẵn sàng nhấn chìm, đập tan chiếc thuyền nào lọt qua. Sông Đà không khác gì loài thủy quái lúc nào cũng muốn tiêu diệt con người

- Âm thanh thác nước như đang “*oán trách*”, “*van xin*”, “*khiêu khích*”, “*giọng gằn mà chế nhạo*”. Thế rồi bất ngờ âm thanh được phóng to hết cỡ, mạnh mẽ và man dại: “*nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng*” => nghệ thuật nhân hóa, so sánh, phóng đại-> SĐ hiện lên ghê rợn, tâm địa độc ác với kiểu khôn khéo, ranh ma

- Đá trên sông: Bằng thủ pháp nhân hóa những hình thù đá vô tri đã được thổi hồn vào từng thớ đá: “*Cả một chân trời đá ... mặt hòn nào trông cũng “ngỗ ngược”, “nhăn nhúm”, “méo mó”*” chúng mang vẻ du côn của thiên nhiên hoang dại và hung dữ với ba trùng vi thạch trận. + Trùng vi thạch trận thứ nhất bọn đá đưa thì “*hất hàm*” đưa thì “*thách thức*”. Trùng vi thạch trận thứ hai sông nước bài binh bố trận ở khắp nơi, tăng nhiều cửa tử, cửa sinh nằm ở phía hữu ngạn. Trùng vi thạch trận thứ ba Sông Đà sắp đặt bên phải bên trái đều là luồng chết, luồng sống ở ngay giữa.

-> Con sông Đà hung bạo, tàn ác không khác gì “*kẻ thù số một của con người*”. Nhưng cũng chính từ hình ảnh con sông ấy lại là kẻ tôn vinh tài năng nghệ thuật tài hoa, tài tử và cực kỳ uyên

bác của một ngòi bút số một về thể loại tùy bút VN.

* **Sông Đà – con Sông Tây Bắc trữ tình:**

- Sông Đà như một người thiếu nữ Tây Bắc với vẻ đẹp trẻ trung, trữ tình và duyên dáng. Từ trên tàu bay nhìn xuống “*con sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban, hoa gạo ...*” => như một mỹ nhân đang làm duyên, làm dáng với Tây Bắc

- Màu sắc dòng sông thay đổi theo mùa “*mùa xuân xanh màu ngọc bích*”. Mùa thu nước sông “*lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa*”. Sông Đà mỗi mùa mang một vẻ đẹp riêng, quyến rũ và tình tứ.

- Nhìn sông Đà như một cố nhân, nhà văn cảm nhận rõ nét cái chất “*đằm đằm ẩm ẩm*” thân quen của con sông và nhất là cái chất thơ như ngấm vào trong từng cảnh sắc thiên nhiên sông Đà.

- Từ điểm nhìn của một du khách trên dòng sông, cảnh vật ven sông vừa hoang sơ nhuốm màu cô tịch, vừa trù phú, tràn trề nhựa sống: “*Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa*”.

2.1.b. Ông lái đò trên sông Đà trong bài tùy bút *Người lái đò sông Đà*

*Ngoại hình

- Ông lái đò là một ông già 70 tuổi, tóc bạc trắng, da ánh lên chất sừng mun, cánh tay chắc khỏe, ánh mắt tinh anh, ông sinh ra và lớn lên ngay bên bờ sông Đà. Phần lớn cuộc đời ông dành cho nghề lái đò dọc trên sông Đà – Một nghề đầy gian khổ và nguy hiểm. ***Ông lão là một người trí dũng tuyệt vời*** nắm vững quy luật khắc nghiệt của dòng sông Đà. Nhớ rõ từng cửa tử, cửa sinh trên những “*thạch trận*” sông Đà. Ông sẵn sàng đối mặt với thác dữ, chinh phục “*cửa tử*”, “*cửa sinh*” bằng những hành động táo bạo và chuẩn xác. Ông hiện lên như một vị chỉ huy dày dặn kinh nghiệm.

*Vẻ đẹp tâm hồn:

- *Thể hiện sự từng trải, giàu kinh nghiệm, có sự hiểu biết SD*

+ Ở trùng vây thứ nhất: thần sông dàn ra năm cửa đá, thì có đến bốn cửa tử, 1 cửa sinh. Luồng sóng hung tợn nhưng người lái đò bình tĩnh, giữ chắc mái chèo giúp con thuyền “*khỏi bị hất khỏi bờm sóng trận địa phóng thẳng vào mình*”. Ngay cả lúc bị trúng đòn. Mặt méo bệch đi nhưng ông vẫn tỉnh táo chỉ huy con thuyền lướt đúng vào luồng sinh.

+ Ở trùng vây thứ hai: tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào. Nhưng ông lái đò đã nắm chắc quy luật của thần sông, thần đá nên lập tức thay đổi chiến thuật “*bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh*” tá xung, hữu đột như một chiến tướng dày dặn kinh nghiệm trận mạc đưa được con thuyền vượt qua cửa tử.

+ Ở trùng vây thứ 3: Thạch trận ít cửa tử hơn, nhưng bên phải, bên trái đều là luồng chết cả. Nhưng ông lái đò không hề bất ngờ tiếp tục chỉ huy con thuyền vượt qua trùng vây thứ ba

- *Là người tài hoa, nghệ sĩ.*

+ Ông đối đầu với ghềnh thác cuồn cuộn bằng sự tự tin, ung dung nghệ sĩ. Tay lái linh hoạt, tài hoa như người nghệ sĩ trên sông nước.

+ Dưới bàn tay chèo lái điêu luyện của ông, con thuyền như bay trong không gian, ông lái đò nhìn thử thách bằng cái nhìn giản dị mà lãng mạn, bình tĩnh mà hùng dũng ngay cả lúc bị thương. Sau cuộc vượt thác gian nan, ông đò lại có phong thái ung dung của một nghệ sĩ: “*nướng ông cơm lam và bàn tán về cá anh vũ, cá dầm xanh....*”. Khi lái đò ông là nghệ sĩ trên sông nước, khi kết thúc công việc, ông lại là người bình thường. Đó là vẻ đẹp của người anh hùng trong lao động.

* Nghệ thuật:

- Hình ảnh ông lái đò cho thấy Nguyễn Tuân đã tìm được nhân vật mới: những con người đáng trân trọng, ngợi ca, không thuộc tầng lớp đài các *vàng bóng một thời* mà là những người lao động bình thường - *chất vàng mười của Tây Bắc*. Qua đây, nhà văn muốn phát biểu quan niệm: người anh hùng không chỉ có trong chiến đấu mà còn có trong cuộc sống lao động thường ngày.

- Không chỉ giới thiệu, khẳng định và ca ngợi con người lao động ở Tây Bắc của Tổ quốc mà còn thể hiện tình yêu mến, gắn bó thiết tha của tác giả đối với đất nước và con người Việt Nam.

BÀI 2: AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG

(Hoàng Phủ Ngọc Tường)

1. Tác giả: - Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trí thức yêu nước, nhà văn gắn bó mật thiết với xứ Huế, có vốn hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, chuyên về thể loại bút ký.

- Phong cách nghệ thuật: luôn có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và tính trữ tình, nghị luận sắc bén tư duy đa chiều với một lối hành văn hướng nội, mê đắm, tài hoa

2. Tác phẩm

Hoàn cảnh sáng tác: Được viết ở Huế năm 1981, in trong tập sách cùng tên. Bút kí mang cho người đọc một cảm nhận mới đầy chất thơ về dòng sông Hương theo dòng chảy của nó từ Trường Sơn cho đến khi chảy vào thành phố Huế.

2.1. Vẻ đẹp được phát hiện từ cảnh sắc thiên nhiên qua thủy trình của dòng sông Hương:

-Từ thượng nguồn

+ Sông Hương có mối quan hệ sâu sắc với *dãy Trường Sơn hùng vĩ* là bản trường ca của rừng già “*Rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào giữa những đáy vực..*” → nghệ thuật nhân hóa thể hiện ấn tượng sức sống mãnh liệt, hoang dại, bí ẩn của dòng sông. Dịu dàng, trữ tình và say đắm; “*có lúc nó dịu dàng giữa những dăm dùi chói lợi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng....*”.

Khi chảy qua địa hình hiểm trở mang vẻ đẹp dữ dội “*cuộn xoáy như cơn lốc xoáy vào đáy vực bí ẩn*”

+Sông Hương như một sinh thể có hồn với sức mạnh bản năng của người con gái “*như một cô gái Di-gan phóng khoáng man dại.*”

+ Sức mạnh của sự chế ngự của rừng già đã hun đúc cho nó 1 bản tính gan dạ, 1 tâm hồn tự do, phóng khoáng

→ Vẻ đẹp của một sức sống trẻ trung, mãnh liệt và hoang dại

-Khi ra khỏi rừng già: Đóng kín phần tâm hồn sâu thẳm của mình ở cửa rừng... Mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở. Thể hiện vẻ đẹp đầy bí ẩn, sâu thẳm của dòng sông.

-Ở ngoại vi thành phố, sông Hương đã trải qua một hành trình đầy gian truân và nhiều thử thách, dòng sông này như một cuộc tìm kiếm có ý thức người tình nhân đích thực của người con gái trong một câu chuyện tình yêu nhuộm màu cổ tích. “chuyển dòng liên tục”, “vẽ một hình cung thật tròn”, “ôm lấy chân đồi Thiên Mụ”, rồi trôi dần về Huế, trở nên biến ảo vô cùng có lúc “mềm như tấm lụa” khi qua Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo; có khi ánh lên “những phản quang nhiều màu sắc sớm xanh, trưa vàng, chiều tím” , “vẻ đẹp trầm mặc” khi qua bao lăng tẩm...

- **Khi trong lòng thành phố Huế :** Sông Hương nhìn thấy hình ảnh “chiếc cầu trắng in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non” đó là chiếc cầu nổi đôi bờ thơ mộng, nhà văn còn thổi linh hồn vào cảnh vật, sông Hương “vui tươi hẳn lên” rồi uốn một cánh cung thật nhẹ khiến “dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”, qua cách cảm nhận âm nhạc, sông Hương đẹp như điệu slow chậm rãi, sâu lắng, trữ tình và với cái nhìn say đắm của một trái tim đa tình, sông Hương là người tình dịu dàng và chung thủy. Rời khỏi kinh thành sông Hương lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và rồi như sự nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột rẽ ngoặt gặp lại thành phố lần cuối tựa như một “nỗi vương vấn”, và như còn có cả “một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”....

2.2. Vẻ đẹp được phát hiện từ cảnh sắc thiên nhiên qua thủy trình của dòng sông Hương:

- **Vẻ đẹp từ góc độ lịch sử:** sông Hương mang vẻ đẹp của một bản hùng ca ghi dấu những thế kỉ vinh quang từ thuở còn là một dòng sông biên thủy xa xôi của đất nước các vua Hùng, là “dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc Đại Việt qua những thế kỉ trung đại” “nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ” “nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX “ nó chứng kiến thời đại mới với CM tháng Tám năm 1945 và bao chiến công rung chuyển qua hai cuộc chiến tranh vệ quốc sau này...

- Vẻ đẹp từ góc độ văn hóa

Sông Hương là nhân chứng nhẫn nại và kiên cường qua những thăng trầm của cuộc đời. Là người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya, nơi sinh thành ra toàn bộ nền âm nhạc có điển của Huế cũng là nơi cảm hứng để Nguyễn Du viết lên khúc đàn của nàng Kiều. một dòng sông thơ ca không lặp lại mình. Trong thi ca sông Hương không lặp lại mình bao giờ là vẻ đẹp mơ màng “Dòng sông trắng lá cây xanh” trong thơ Tản Đà. Vẻ đẹp hùng tráng “như kiếm dựng trời xanh” của Cao Bá Quát. Là nỗi quan hoài vạn cổ trong thơ bà Huyện Thanh Quan. Là sức mạnh phục sinh tâm hồn trong thơ Tố Hữu. Tuy nhiên điều làm nên làm nên vẻ đẹp giản dị mà khác thường của dòng sông là ở chỗ.

- **Nghệ thuật:** Văn phong tao nhã, tinh tế, hướng nội, tài hoa; Ngôn từ phong phú, câu văn giàu nhạc điệu, gợi hình, gợi cảm; Các biện pháp nghệ thuật: ẩn dụ, nhân hóa, so sánh được sử dụng hiệu quả...

- Đánh giá về lối hành văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường qua bài kí: hướng nội, thể hiện lối viết mê đắm tài hoa, có tri thức sâu rộng và cái nhìn tinh tế đầy tính phát hiện mới mẻ.

3. Chất trí tuệ và chất thơ của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

* **Chất trí tuệ:** Hoàng Phủ Ngọc Tường vận dụng những am hiểu trong ca dao Huế vào bút kí của mình.

- Những hiểu biết về phương diện địa lí để miêu tả vẻ đẹp của sông Hương từ thượng nguồn, đến đồng bằng, cho đến cố đô Huế.
- Những hiểu biết về lịch sử văn hoá.
- Sự liên tưởng so sánh với các công trình kiến trúc của Hi Lạp, La Mã, nền văn minh Châu Âu.
- Những tác phẩm văn học Châu Âu, những lời nhận xét của các nhà khoa học nước ngoài.

* **Chất thơ:**

- Cách ví von, so sánh đầy chất thơ, mượt mà, ý vị. Những câu văn có sự mài dũa, đẽo gọt kĩ càng, nhẹ nhàng như một câu thơ.

4. CẤU TRÚC ĐỀ THI HỌC KÌ I

+ **Phần 1: Đọc hiểu: 3,0 điểm- 3 câu (3 mức độ)**

+ **Phần 2: Làm văn: 7 điểm (Nghị luận xã hội, Nghị luận văn học)**

5. ĐỀ ÔN LUYỆN

1. Định hướng ra đề

+ Trích đoạn kí, tùy bút (Mức độ Vận dụng cao).

+ Dạng câu hỏi: khá giống với đề thi năm 2018, 2019, 2020, 2021

+ Phạm vi kiến thức: nội dung chương trình lớp 12 Kì 1

+ Đề cung cấp sẵn ngữ liệu, sẽ giảm nhẹ gánh nặng học thuộc dẫn chứng, nhưng đòi hỏi kĩ năng lập ý, phân tích, xác định luận điểm, luận cứ.

+ Có tính phân hóa: sử dụng câu hỏi có đuôi phân hóa – nhận xét

2. Đề minh họa

Đề 1:

Có một dòng thi ca về sông Hương, và tôi hi vọng đã nhận xét một cách công bằng về nó khi nói rằng dòng sông ấy không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ. Mỗi nhà thơ đều có một khám phá riêng về nó: từ xanh biếc thường ngày, nó bỗng thay màu thực bất ngờ, “dòng sông trắng - lá cây xanh” trong cái nhìn tinh tế của Tản Đà, từ tha thiết mơ màng nó chợt nhiên hùng tráng lên “như kiếm dựng trời xanh” trong khí phách của Cao Bá Quát; từ nỗi quan hoài vạn cổ với bóng chiều bàng lảng trong hồn thơ Bà Huyện Thanh Quan, nó đột khởi thành sức mạnh phục sinh của tâm hồn, trong thơ Tố Hữu. Và ở đây, một lần nữa, sông Hương quả thực là Kiều rất Kiều, trong cái nhìn thẩm thiết tình người của tác giả Từ ấy.

Có một nhà thơ từ Hà Nội đã đến đây, tóc bạc trắng, lặng ngắm dòng sông, ném mẩu thuốc lá xuống chân cầu, hỏi với trời, với đất, một câu thật băng khuâng:

-Ai đã đặt tên cho dòng sông?

(Ai đã đặt tên cho dòng sông? – Hoàng Phủ Ngọc Tường, Ngữ văn 12, Tập 1, NXB Giáo dục, 2018. tr.202)

Cảm nhận của anh/ chị về hình tượng sông Hương trong đoạn trích trên.

Đề 2: Cảm nhận của anh/chị về hình tượng người lái đò trong đoạn trích sau:

“Mặt sông trong tích tắc lòa sáng lên như một cửa bể đom đóm rùng rùa xuống mà châm lửa vào đầu sóng. Nhưng ông đò cố nén vết thương, hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuống lái, mặt méo bệch đi như cái luồng sóng đánh hồi lùng, đánh đòn tia, đánh đòn âm vào chỗ hiểm. Tăng thêm mãi lên tiếng hỗn chiến của nước của đá thác. Nhưng trên cái thuyền sáu bơi chèo, vẫn nghe rõ tiếng chỉ huy ngắn gọn tinh táo của người cầm lái. Vậy là phá xong cái trùng vi thạch trận vòng thứ nhất. Không một phút nghỉ tay nghỉ mắt, phải phá luôn vòng vây thứ hai và đôi luôn chiến thuật. Ông lái đã nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá. Ông đã thuộc quy luật phục kích của lũ đá nơi ải nước hiểm trở này. Vòng đầu vừa rồi, nó mở ra năm cửa trận, có bốn cửa tử một cửa sinh, cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn sông. Vòng thứ hai này tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào, và cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Cười lên thác Sông Đà, phải cười đến cùng như là cười hổ. Dòng thác

hùm beo đang hồng hộc té mạnh trên sông đá. Nắm chặt lấy được cái bờm sóng đúng luồng rồi, ông đồ ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh, mà lái miết một đường chéo về phía cửa đá ấy. Bốn năm bọn thủy quân cửa ải nước bên bờ trái liền xô ra định níu thuyền lôi vào tập đoàn cửa tử. Ông đồ vẫn nhớ mặt bọn này, đưa thì ông tránh mà rảo bơi chèo lên, đưa thì ông đề sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến. Những luồng tử đã bỏ hết lại sau thuyền. Chỉ còn văng tiếng reo hò của sóng thác luồng sinh. Chúng vẫn không ngớt khiêu khích, mặc dầu cái thằng đá tướng đứng chiến ở cửa vào đã tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng thua cái thuyền đã đánh trúng cái cửa sinh nó trán lầy. Còn một trùng vây thứ ba nữa. Ít cửa hơn, bên phải bên trái đều là luồng chết cả. Cái luồng sóng ở chạng ba này lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác. Cứ phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa đó. Thuyền vút qua cổng đá cánh mở cánh khép. Vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng, thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được lượn được.”

(Trích **Người lái đò Sông Đà** – Nguyễn Tuân, Ngữ văn 12, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016, tr.189, 190)

Đề 3:

... Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng...

Và

... Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân bay trên sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng nước Sông Đà. Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về...

Cảm nhận của anh (chị) về hai nét tính cách hung bạo và trữ tình của sông Đà trong hai đoạn văn trên.

Đề 4: Trong tùy bút Người lái đò Sông Đà, Nguyễn Tuân có viết:

(1) Lại như quãng mặt ghềnh Hát Loóng, dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò Sông Đà nào tóm được qua đấy. Quãng này mà khinh suất tay lái thì cũng dễ lật

ngửa bụng thuyền ra.

(...)

(2) Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.

Phân tích những hình tượng Sông Đà và phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân qua hai đoạn văn trên.

Đề 5: “Sóng nước như thể quân liều mạng Thế là hết thác”.

Trình bày cảm nhận của anh/chị về hình tượng người lái đò Sông Đà trong đoạn trích trên.

Đề 6:

*“Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể*

*Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ*

*Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên?*

*Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau”*

(Theo *Ngữ văn 12*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2019, tr.155)

Cảm nhận của anh (chị) về quan niệm mới mẻ và hiện đại về tình yêu của tác giả Xuân Quỳnh trong đoạn thơ trên.

Đề 7:

Trong bài thơ *Sóng*, Xuân Quỳnh viết:

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức*

*Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam*

*Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh một phương*

*Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở*

(Theo *Ngữ văn 12*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2019, tr.155)

Cảm nhận của anh (chị) về quan niệm mới mẻ và hiện đại về tình yêu của tác giả Xuân Quỳnh trong đoạn thơ trên.

Đề 8:

Cảm nhận của anh/ chị về đoạn thơ sau, qua đó, làm rõ vẻ đẹp tình yêu của nhân vật trữ tình:

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được*

*Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức
Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam*

*Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh – một phương
Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở*

*Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa*

*Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.*

(*Sóng* – Xuân Quỳnh, *Ngữ Văn 12*, NXB GD)